

Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và
Truyền thông
Chương: 427

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang ngày 21 tháng 5 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý I năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.219	2.152	16,28	
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.219	2.152	16,28	
1	Chi quản lý hành chính		5		
	428 - Khác ngân sách		5		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		5		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	970			
	085 - Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	970			
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	970			
3	Chi hoạt động kinh tế	12.249	2.147	17,53	
	314 - Công nghệ thông tin	12.249	2.147	17,53	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.393	473	10,76	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.856	1.674	21,31	

Ngày 21 tháng 5 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Trần Trường Giang

Người ký: Huỳnh Lữ Ngọc Thắm
Ngày ký: 22/05/2025 15:03:14
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 8 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư



Mã chương: 427

Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Mã ĐVQHNS: 1034985

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỪ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền điện	12	314	6501	00000	0	0	22.303.784	22.303.784	22.303.784	22.303.784
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	12	314	6605	00000	0	0	1.635.477.750	1.635.477.750	1.635.477.750	1.635.477.750
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viên	12	314	6608	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	314	7012	00000	0	0	14.283.016	14.283.016	14.283.016	14.283.016
Tiền điện	12	428	6501	00000	0	0	2.702.238	2.702.238	2.702.238	2.702.238
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	12	428	6605	00000	0	0	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
Lương theo ngạch, bậc	13	314	6001	00000	0	0	233.792.931	233.792.931	233.792.931	233.792.931
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	314	6051	00000	0	0	131.536.800	131.536.800	131.536.800	131.536.800
Phụ cấp chức vụ	13	314	6101	00000	0	0	9.633.780	9.633.780	9.633.780	9.633.780
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	314	6113	00000	0	0	468.000	468.000	468.000	468.000
Chi khác	13	314	6299	00000	0	0	959.200	959.200	959.200	959.200
Bảo hiểm xã hội	13	314	6301	00000	0	0	64.105.650	64.105.650	64.105.650	64.105.650
Bảo hiểm y tế	13	314	6302	00000	0	0	10.989.540	10.989.540	10.989.540	10.989.540
Kinh phí công đoàn	13	314	6303	00000	0	0	7.264.584	7.264.584	7.264.584	7.264.584
Bảo hiểm thất nghiệp	13	314	6304	00000	0	0	3.424.500	3.424.500	3.424.500	3.424.500

Tiền nước	13	314	6502	00000	0	0	668.500	668.500	668.500	668.500
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuế bao đường điện thoại; fax	13	314	6601	00000	0	0	82.322	82.322	82.322	82.322
Khác	13	314	6649	00000	0	0	550.000	550.000	550.000	550.000
Chi phí thuê mướn khác	13	314	6799	00000	0	0	100.000	100.000	100.000	100.000
Chi các khoản khác	13	314	7799	00000	0	0	9.141.013	9.141.013	9.141.013	9.141.013
Chi lập Quỹ phúc lợi	13	314	7952	00000	13.500.000	0	0	0	13.500.000	13.500.000
				Cộng:	13.500.000	2.151.628.608	2.151.628.608	2.151.628.608	2.165.128.608	2.165.128.608
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 22 tháng 5 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Thuy Doan Thi Huong

Người ký: Tham Huynh Lu Ngoc
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX

Tham Huynh Lu Ngoc

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 21 tháng 5 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Lý Thanh Trúc

Trần Trường Giang

Người ký: Lý Thanh Trúc
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Người ký: Trần Trường Giang
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị
Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Người ký: Huỳnh Lữ Ngọc Thẩm
Ngày ký: 22/05/2025 15:03:28
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 8 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư



Mã chương: 427

Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Mã ĐVQHNS: 1034985

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	085	00000	0	970.000.000	970.000.000	970.000.000	970.000.000	0	0	0	0	0	970.000.000
12	314	00000	0	7.856.000.000	7.856.000.000	7.856.000.000	7.856.000.000	1.674.064.550	1.674.064.550	0	0	0	6.181.935.450
12	428	00000	0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	4.847.238	4.847.238	0	0	0	95.152.762
13	314	00000	0	4.306.000.000	4.306.000.000	4.306.000.000	4.306.000.000	486.216.820	486.216.820	0	0	0	3.819.783.180
14	314	00000	0	87.000.000	87.000.000	87.000.000	87.000.000	0	0	0	0	0	87.000.000
Cộng:			0	13.319.000.000	13.319.000.000	13.319.000.000	13.319.000.000	2.165.128.608	2.165.128.608	0	0	0	11.153.871.392
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 22 tháng 5 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 21 tháng 5 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

